

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Số: **3018** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Về việc giao chỉ tiêu thực hiện dịch vụ công trực tuyến cho các cơ quan hành chính cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã năm 2022;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1145/TTr-VP ngày 12 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cụ thể:

Tổng số thủ tục hành chính (dịch vụ công trực tuyến): 1.534, gồm: 1.227 dịch vụ công cấp tỉnh, 194 dịch vụ công cấp huyện, 113 dịch vụ công cấp xã.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Nội dung của các thủ tục hành chính (dịch vụ công trực tuyến) được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Trường hợp các thủ tục hành chính (dịch vụ công trực tuyến) tại Phụ lục có sự thay đổi tên hoặc có sự sửa đổi, bổ sung, thay thế... thì áp dụng theo quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai việc cập nhật danh mục thủ tục hành chính (dịch vụ công trực tuyến) kèm theo quyết định này lên Cổng Dịch vụ công tỉnh theo đúng quy định tại Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế Quản lý, vận hành Cổng Dịch vụ công tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết đã được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm cấu hình các thủ tục hành chính (dịch vụ công trực tuyến) trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh để tiếp nhận và xử lý kịp thời, đầy đủ hồ sơ từ Cổng Dịch vụ công tỉnh, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, đồng thời phản hồi đầy đủ, kịp thời thông tin lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Quyết định và Phụ lục kèm theo Quyết định này được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, tại địa chỉ: www.baria-vungtau.gov.vn.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ;
- TTr.Tỉnh ủy, TTr.HĐND tỉnh;
- Báo BR-VT, Đài PTTH tỉnh;
- Sở TT&TT; Sở Nội vụ;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Trung tâm CNTT&TT, Sở TTTT;
- Lưu: VT.NC6. (3)

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH ✓



Lê Ngọc Khánh



PHỤ LỤC

Danh mục các thủ tục hành chính đủ điều kiện đã được tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến
lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 3018 /QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

1. Ban Dân tộc: 02 (cấp tỉnh)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875.000.00.00.H06	Công tác dân tộc	x		
2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888.000.00.00.H06	Công tác dân tộc	x		

2. Sở Tài chính: 53 (cấp tỉnh:37, cấp huyện: 14, cấp xã: 02)

STT	Tên TTHC (DVCTT)	Mã số TTHC (DVCTT)	Lĩnh vực	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	2.002217.000.00.00.H06	Quản lý giá	x		
2	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00.H06	Tin học - Thống kê	x		
3	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá	1.000483.000.00.00.H06	Quản lý giá	x		
4	Điều chuyển công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	1.006339.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
5	Cho thuê quyền khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	1.006343.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
6	Chuyển nhượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	1.006345.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		



STT	Tên TTHC (DVCTT)	Mã số TTHC (DVCTT)	Lĩnh vực	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
7	Thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.	1.006344.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
8	Mua quyền hóa đơn	1.005434.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
9	Mua hóa đơn lẻ	1.005435.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
10	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	2.002173.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
11	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	1.005416.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
12	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
13	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	1.005419.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
14	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	1.005425.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
15	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	1.005432.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
16	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	1.005433.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		

STT	Tên TTHC (DVCTT)	Mã số TTHC (DVCTT)	Lĩnh vực	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
17	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.006216.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
18	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	1.006218.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
19	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	1.006219.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
20	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	1.006220.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
21	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	1.006221.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
22	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	1.006222.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
23	Thủ tục quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	1.006241.000.00.00.H06	Quản lý giá	x		
24	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	1.005430.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		

STT	Tên TTHC (DVCTT)	Mã số TTHC (DVCTT)	Lĩnh vực	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
25	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	1.005431.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
26	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1.005429.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
27	Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý	1.005415.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x		
28	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	1.005418.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
29	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1.005421.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
30	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
31	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
32	Quyết định bán tài sản công	1.005423.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
33	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị	1.005424.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	

STT	Tên TTHC (DVCTT)	Mã số TTHC (DVCTT)	Lĩnh vực	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ					
34	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
35	Quyết định tiêu hủy tài sản công	1.005427.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
36	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	1.005428.000.00.00.H06	Quản lý công sản	x	x	
37	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.000.00.00.H06	Tài chính doanh nghiệp	x		
38	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H06	Bảo hiểm			x
39	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1008603.000.00.00.H06	Phí, lệ phí			x

3. Sở Ngoại vụ: 02 (cấp tỉnh)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Thủ tục Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	1.007190	Công tác lãnh sự	x		
2	Thủ tục Xuất cảnh	1.007185	Công tác lãnh sự	x		

4. Sở Công Thương: 119 (cấp tỉnh)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000172.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
3	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000221.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
4	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
5	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001433.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
6	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434.000.00.00.H06	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	x		
7	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H06	Công nghiệp hỗ trợ	x		
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00.H06	Công nghiệp tiêu dùng	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H06	Công nghiệp tiêu dùng	x		
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00.H06	Công nghiệp tiêu dùng	x		
11	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.000636.000.00.00.H06	Công nghiệp tiêu dùng	x		
12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.000646.000.00.00.H06	Công nghiệp tiêu dùng	x		
13	Cấp thẻ Kiểm tra viên Điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc thẻ bị hỏng	2.000526.000.00.00.H06	Điện	x		
14	Cấp thẻ Kiểm tra viên Điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000543.000.00.00.H06	Điện	x		
15	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	2.000621.000.00.00.H06	Điện	x		
16	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638.000.00.00.H06	Điện	x		
17	Cấp lại thẻ an toàn điện	2.000643.000.00.00.H06	Điện	x		
18	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	2.001249.000.00.00.H06	Điện	x		
19	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001266.000.00.00.H06	Điện	x		
20	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535.000.00.00.H06	Điện	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
21	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	2.001549.000.00.00.H06	Điện	x		
22	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.	2.001561.000.00.00.H06	Điện	x		
23	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	2.001617.000.00.00.H06	Điện	x		
24	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương.	2.001632.000.00.00.H06	Điện	x		
25	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	2.001724.000.00.00.H06	Điện	x		
26	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	2.001427.000.00.00.H06	Dầu khí	x		
27	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	2.001433.000.00.00.H06	Dầu khí	x		
28	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	2.001453.000.00.00.H06	Dầu khí	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
29	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H06	Dịch vụ thương mại	x		
30	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110. 000.00.00.H06	Dịch vụ thương mại	x		
31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000535. 000.00.00.H06	An toàn thực phẩm	x		
32	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000591. 000.00.00.H06	An toàn thực phẩm	x		
33	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331. 000.00.00.H06	Công nghiệp địa phương	x		
34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		
35	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		
36	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		
37	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
38	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		
39	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547. 000.00.00.H06	Hóa chất	x		
40	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
42	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
43	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
44	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
49	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
50	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
51	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
53	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
57	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
59	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
60	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
62	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
63	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390. 000.00.00.H06	Kinh doanh khí	x		
64	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046. 000.00.00.H06	KHCN	x		
65	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
66	Cấp Giấy tiếp nhận Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.	1.000696. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
67	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
68	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
69	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
70	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
71	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
72	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
73	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
74	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
75	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
76	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
77	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
78	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
79	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
80	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
81	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
82	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
83	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000674. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
84	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
85	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
86	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191. 000.00.00.H06	Quản lý cạnh tranh	x		
87	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309. 000.00.00.H06	Quản lý cạnh tranh	x		
88	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609. 000.00.00.H06	Quản lý cạnh tranh	x		
89	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619. 000.00.00.H06	Quản lý cạnh tranh	x		
90	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631. 000.00.00.H06	Quản lý cạnh tranh	x		
91	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
92	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
93	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
94	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
95	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
96	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng Đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000314. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
97	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
98	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
99	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
100	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
101	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
102	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
103	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
104	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-Công ty Cổ phần	2.000351. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
105	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
106	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
107	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
108	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
109	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
110	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		
111	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất	2.002166. 000.00.00.H06	Thương mại Quốc tế	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini					
112	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		
113	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		
114	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		
115	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		
116	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		
117	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624. 000.00.00.H06	Lưu thông hàng hóa trong nước	x		
118	Thu hồi Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401. 000.00.00.H06	Vậ, tiền chất thuốc nổ	x		
119	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131. 000.00.00.H06	Xúc tiến thương mại	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.000.00.00.H06	Du lịch	x		
2	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.000.00.00.H06	Du lịch	x		
3	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.000.00.00.H06	Du lịch	x		
4	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275.000.00.00.H06	Du lịch	x		
5	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.000.00.00.H06	Du lịch	x		
6	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.000.00.00.H06	Du lịch	x		
7	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.000.00.00.H06	Du lịch	x		

8	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00.H06	Du lịch	x		
9	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.000.00.00.H06	Du lịch	x		
10	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161.000.00.00.H06	Du lịch	x		
11	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.000.00.00.H06	Du lịch	x		
12	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.000.00.00.H06	Du lịch	x		
13	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.000.00.00.H06	Du lịch	x		
14	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00.H06	Du lịch	x		
15	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00.H06	Du lịch	x		
16	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00.H06	Du lịch	x		
17	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.H06	Du lịch	x		
18	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00.H06	Du lịch	x		

19	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.000.00.00.H06	Du lịch	x		
20	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.000.00.00.H06	Du lịch	x		
21	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.000.00.00.H06	Du lịch	x		
22	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.000.00.00.H06	Du lịch	x		
23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00.H06	Du lịch	x		
24	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.000.00.00.H06	Du lịch	x		
25	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.000.00.00.H06	Du lịch	x		
26	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.000.00.00.H06	Du lịch	x		

6. Sở Y tế: 125 (Cấp tỉnh)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003709.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
2	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003800.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
3	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003824.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
4	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	1.003848.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
5	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	1.003746.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
6	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003644.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
7	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003628.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
8	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003876.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
9	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	1.003516.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
10	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003547.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
11	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003803.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
12	Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003774.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
13	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
14	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
15	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
16	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
17	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001086.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
18	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001077.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
19	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003720.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
20	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.000854.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
21	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001595.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
22	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001824.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
23	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001846.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
24	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001866.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
25	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	1.001884.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
26	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	1.001907.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
27	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002230.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
28	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002215.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
29	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002205.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
30	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002191.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
31	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002182.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
32	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002162.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
33	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	1.002140.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
34	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	1.002131.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
35	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	1.002111.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
36	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	1.002097.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
37	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	1.002073.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
38	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	1.002058.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
39	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	1.002037.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
40	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	1.002015.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
41	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	1.002000.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
42	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn	1.001987.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
43	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	1.001641.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
44	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001552.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
45	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001538.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
46	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001532.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
47	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	1.001398.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
48	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.001393.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
49	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001750.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
50	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	1.001734.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
51	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002464.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
52	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000562.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
53	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000511.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
54	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003748.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
55	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003773.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
56	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003531.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
57	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003787.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
58	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000984.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
59	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000980.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
60	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000968.000.00.00.H06	Khám chữa bệnh	x		
61	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.004604.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
62	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
63	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004571.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
64	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.004557.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
65	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	1.004532.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
66	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004516.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
67	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004459.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
68	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.003963.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
69	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.004616.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
70	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
71	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004593.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
72	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở	1.004585.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)					
73	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004576.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
74	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.004529.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
75	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.004087.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
76	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.004449.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
77	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	1.003613.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
78	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.003001.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
79	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.002952.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
80	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002258.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
81	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002292.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
82	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	1.003994.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
83	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	1.003937.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
84	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	1.003961.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
85	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	1.003954.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
86	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1.001893.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
87	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	1.002934.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
88	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1.002339.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
89	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d,	1.002235.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT					
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002399.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
91	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H06	Dược phẩm	x		
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
93	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
94	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
95	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
96	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
97	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
98	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
99	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
100	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.000.00.00.H06	Mỹ phẩm	x		
101	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006.000.00.00.H06	Trang thiết bị và công trình y tế	x		
102	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	1.003029.000.00.00.H06	Trang thiết bị và công trình y tế	x		
103	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.003039.000.00.00.H06	Trang thiết bị và công trình y tế	x		
104	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.001523.000.00.00.H06	Tổ chức, cán bộ	x		
105	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	1.001514.000.00.00.H06	Tổ chức, cán bộ	x		
106	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.000.00.00.H06	Đào tạo nghiên cứu khoa học và công nghệ thông tin	x		
107	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.004607.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
108	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.004564.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
109	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	1.004488.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
110	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	1.004477.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
111	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	1.004471.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
112	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	1.004461.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
113	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
114	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
115	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
116	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003958.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
117	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006422.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
118	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006431.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		
119	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.006425.000.00.00.H06	Y tế dự phòng	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
120	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng	1.002944.000.00.00.H06	Quản lý môi trường y tế	x		
121	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.000.00.00.H06	Quản lý môi trường y tế	x		
122	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003348.000.00.00.H06	Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	x		
123	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003332.000.00.00.H06	Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	x		
124	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003108.000.00.00.H06	Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	x		
125	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.002425.000.00.00.H06	Vệ sinh an toàn thực phẩm và dinh dưỡng	x		

7. Sở Giáo dục và đào tạo: 119 (Cấp tỉnh 86, Cấp huyện 30, Cấp xã: 03)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã

1	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thực	1.006388.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
2	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
3	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
4	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
5	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.006389.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
6	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
7	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
8	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
9	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
10	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.H06	Giáo dục Trung học	x		
11	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thực	1.005069.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
12	Sáp nhập, chia tách trường trung cấp sư phạm	1.005073.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
13	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp)	2.001988.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		

14	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
16	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
17	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005088.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
18	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	1.005087.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
19	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc	x		
20	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc	x		
21	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc	x		
22	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc	x		
23	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005065.000.00.00.H06	Giáo dục thường xuyên	x		

24	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	1.005062.000.00.00.H06	Giáo dục thường xuyên	x		
25	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000744.000.00.00.H06	Giáo dục thường xuyên	x		
26	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005057.000.00.00.H06	Giáo dục thường xuyên	x		
27	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	1.005015.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
28	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
29	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
30	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

31	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
32	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	1.005017.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
33	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
34	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
35	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
36	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

37	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	1.005036.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
38	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.005466.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
39	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
40	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
41	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
42	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2.001805.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		

43	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
44	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
46	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
47	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	x		
48	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H06	Kiểm định chất lượng giáo dục	x		

49	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H06	Kiểm định chất lượng giáo dục	x		
50	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H06	Kiểm định chất lượng giáo dục	x		
51	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.H06	Kiểm định chất lượng giáo dục	x		
52	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
53	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	1.000280.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
54	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
55	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
56	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
57	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		

58	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
59	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
60	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
61	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	1.004435.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
62	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số.	1.004436.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
63	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
64	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	x		
65	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		

66	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
67	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
68	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
69	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
70	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
71	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
72	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
73	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		

74	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
75	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
76	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.H06	Đào tạo với nước ngoài	x		
77	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
78	Xét tuyển sinh vào trường PT DTNT	1.005090.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
79	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
80	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
81	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
82	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
83	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.H06	Thi, tuyển sinh	x		
84	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00.H06	Văn bằng, chứng chỉ	x		
85	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.000.00.00.H06	Văn bằng, chứng chỉ	x		

86	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H06	Văn bằng, chứng chỉ	x		
87	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H06	Giáo dục mầm non		x	
88	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	1.004515.000.00.00.H06	Giáo dục mầm non		x	
89	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	1.004555.000.00.00.H06	Giáo dục tiểu học		x	
90	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H06	Giáo dục tiểu học		x	
91	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H06	Giáo dục tiểu học		x	
92	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H06	Giáo dục tiểu học		x	
93	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H06	Giáo dục tiểu học		x	
94	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2.001818.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
95	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
96	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
97	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	

98	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
99	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	2.001904.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
100	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc THCS	1.005108.000.00.00.H06	Giáo dục trung học		x	
101	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004496.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc		x	
102	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	1.004545.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc		x	
103	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	2.001839.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc		x	
104	sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001837.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc		x	
105	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001824.000.00.00.H06	Giáo dục dân tộc		x	
			Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		x	
106	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.004439.000.00.00.H06				
107	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác		x	

108	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1.005106.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
109	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	1.005097.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
110	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
111	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
112	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.004438.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
113	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
114	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	

115	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
116	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		x	
117	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác			x
118	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác			x
119	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2.001810.000.00.00.H06	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác			x

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 238 (Cấp tỉnh 131, cấp huyện 54, cấp xã 53)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H06	Việc làm	x		

2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H06	Việc làm	x		
3	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H06	Việc làm	x		
4	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H06	Việc làm	x		
5	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch COVID-19	1.008363.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	x
6	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H06	Việc làm	x		
7	Đăng ký hợp đồng cá nhân	2.002028.000.00.00.H06	Quản lý lao động ngoài nước	x		
8	Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502.000.00.00.H06	Quản lý lao động ngoài nước	x		
9	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H06	Quản lý lao động ngoài nước	x		
10	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H06	Lao động	x		
11	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H06	Lao động	x		
12	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H06	Lao động	x		
13	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H06	Lao động	x		
14	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H06	Lao động	x		
15	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H06	Lao động	x		

16	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	1.004949.000.00.00.H06	Lao động	x		
17	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H06	Lao động	x		
18	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467.000.00.00.H06	Lao động	x		
19	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	1.008360.000.00.00.H06	Tiền lương	x	x	
20	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	2.001949.000.00.00.H06	Tiền lương	x		
21	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp tỉnh)	1.009811.000.00.00.H06	Việc làm	x		
22	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	1.008362.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	x
23	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H06	Việc làm	x		
24	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.H06	Việc làm	x		
25	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H06	Việc làm	x		

26	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H06	Việc làm	x		
27	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H06	Việc làm	x		
28	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19	2.002398.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	
29	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19	2.002399.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	
30	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	3.000204.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	
31	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	3.000205.000.00.00.H06	Việc làm	x	x	
32	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978.000.00.00.H06	Việc làm	x		
33	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973.000.00.00.H06	Việc làm	x		
34	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966.000.00.00.H06	Việc làm	x		
35	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953.000.00.00.H06	Việc làm	x		
36	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178.000.00.00.H06	Việc làm	x		
37	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401.000.00.00.H06	Việc làm	x		
38	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H06	Việc làm	x		
39	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	2.000148.000.00.00.H06	Việc làm	x		
40	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	1.000362.000.00.00.H06	Việc làm	x		
41	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H06	Việc làm	x		
42	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		

43	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
44	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
45	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
46	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
47	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010935.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
48	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010936.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
49	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010937.000.00.00.H06	Phòng, chống tệ nạn xã hội	x		
50	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		
51	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn	1.005450.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		

	luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).					
52	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		
53	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		
54	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		
55	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H06	An toàn, vệ sinh lao động	x		
56	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H06	Người có công	x		x

57	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H06	Người có công	x		x
58	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
59	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
60	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
61	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H06	Người có công	x		
62	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H06	Người có công	x		
63	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H06	Người có công	x		
64	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H06	Người có công	x		
65	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
66	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập	1.010811.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x

	trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý					
67	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
68	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H06	Người có công	x		
69	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
70	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010815.000.00.00.H06	Người có công	x		x
71	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
72	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
73	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
74	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
75	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x

76	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
77	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H06	Người có công	x		
78	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H06	Người có công	x		
79	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
80	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
81	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H06	Người có công	x		
82	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H06	Người có công	x		
83	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H06	Người có công	x		
84	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
85	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
86	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.000.00.00.H06	Người có công	x		
87	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x

88	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
89	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
90	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1.005387.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
91	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964.000.00.00.H06	Người có công	x	x	x
92	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
93	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
94	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
95	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm	1.000553.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		

	dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài					
96	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000523.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
97	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
98	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
99	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
100	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
101	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
102	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
103	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm	1.000243.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		

	giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
104	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000099.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
105	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	2.000632.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
106	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000031.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
107	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	1.000266.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
108	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000234.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
109	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010587.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		

110	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010588.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
111	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010589.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
112	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	1.010590.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
113	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010591.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
114	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010592.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
115	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
116	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
117	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.000531.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
118	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010596.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
119	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	1.010927.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp	x		
120	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000135.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		

121	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000062.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		
122	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000286.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x	x	x
123	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000282.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x	x	x
124	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000477.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x	x	
125	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		
126	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		
127	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000056.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		
128	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	2.000051.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội	x		
129	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.H06	Trẻ em	x	x	x
130	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00.H06	Trẻ em	x	x	x

131	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.	1.005218.000.00.00.H06	Tổ chức cán bộ	x		
132	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
133	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
134	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
135	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	1.000669.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	
136	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000294.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	
137	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	1.000684.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	
138	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000298.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	

139	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
140	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
141	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	
142	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	1.004959.000.00.00.H06	Lao động-Việc làm-Tiền lương		x	
143	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH		x	
144	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	1.005358.000.00.00.H06	Tổ chức phi chính phủ		x	
145	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	2.002284.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp		x	
146	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H06	Giáo dục nghề nghiệp		x	
147	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.010832.000.00.00.H06	Người có công		x	x
148	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H06	Người có công			x
149	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010938.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH		x	

150	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010939.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH		x	
151	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010940.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH		x	
152	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH			x
153	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00.H06	Phòng, chống TNXH			x
154	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội		x	x
155	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
156	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
157	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
158	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
159	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
160	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	2.000602.000.00.00.H06	Bảo trợ xã hội			x
161	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	1.000506.000.00.00.H06	Giảm nghèo			x
162	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	1.000489.000.00.00.H06	Giảm nghèo			x

163	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00.H06	Trẻ em			x
164	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H06	Trẻ em			x
165	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H06	Trẻ em			x
166	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.H06	Trẻ em			x

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 121 DVC (cấp tỉnh: 111, cấp huyện: 06, cấp xã: 04)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H06	Thú y	x		
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1.005319.000.00.00.H06	Thú y	x		

3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H06	Thú y	x		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.000.00.00.H06	Thú y	x		
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H06	Thú y	x		
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)	1.003781.000.00.00.H06	Thú y	x		
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	1.005327.000.00.00.H06	Thú y	x		
8	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	1.003619.000.00.00.H06	Thú y	x		
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	1.003810.000.00.00.H06	Thú y	x		
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	1.003612.000.00.00.H06	Thú y	x		
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	1.003598.000.00.00.H06	Thú y	x		
12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	1.003589.000.00.00.H06	Thú y	x		
13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	1.003577.000.00.00.H06	Thú y	x		
14	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở	1.002239.000.00.00.H06	Thú y	x		

	đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận					
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338.000.00.00.H06	Thú y	x		
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873.000.00.00.H06	Thú y	x		
17	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)	2.002132.000.00.00.H06	Thú y	x		
18	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	1.001094.000.00.00.H06	Thú y	x		
19	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
20	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
21	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
22	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.000.00.00.H06	Thủy sản	x		

23	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
24	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
25	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
26	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
27	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
28	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
29	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
30	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
31	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
32	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
33	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
34	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
35	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590.000.00.00.H06	Thủy sản	x		

36	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
37	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
38	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
39	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
40	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593.000.00.00.H06	Thủy sản	x		
41	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
42	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.000.00.00.H06	Khoa học, công nghệ và môi trường	x		
43	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H06	Thủy sản		x	
44	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H06	Thủy sản		x	
45	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008410.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai	x		
46	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ	1.008409.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai	x		

	tướng Chính phủ (cấp của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)					
47	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai	x		
48	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai			x
49	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai			x
50	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.H06	Phòng, chống thiên tai			x
51	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
52	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
53	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		

54	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
55	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
57	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
58	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
59	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
60	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
61	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		

62	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
63	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
64	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
65	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
66	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bên, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
67	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
68	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		

69	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870.000.00.00.H06	Thủy lợi	x		
70	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã)	1.003618.000.00.00.H06; 1.003605.000.00.00.H06; 1.003596.000.00.00.H06	Nông nghiệp	x	x	x
71	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H06	Nông nghiệp	x		
72	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H06	Nông nghiệp	x		
73	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
74	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
75	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.004509.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
76	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
78	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
79	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H06	Bảo vệ thực vật	x		
80	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.H06	Trồng trọt	x		

81	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	.001827.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
82	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	2.001823.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
83	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	2.001819.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
84	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
85	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
86	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
87	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
88	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh, huyện)	1.003397.000.00.00.H06; 1.003434.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		

89	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh	1.003327.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
90	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	1.003319.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		x	
91	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	1.003281.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		x	
92	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
93	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
94	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H06	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x		
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126.000.00.00.H06	Chăn nuôi	x		
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127.000.00.00.H06	Chăn nuôi	x		
97	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H06	Chăn nuôi	x		
98	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.000.00.00.H06	Chăn nuôi	x		
99	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		

100	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
101	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	1.000065.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
102	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
103	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
104	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
105	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
106	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918.000.00.00.H06	Lâm nghiệp		x	
107	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	1.007917.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
108	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
109	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
110	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		

111	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
112	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
113	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00.H06	Lâm nghiệp	x		
114	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018 NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	2.000746.000.00.00.H06	Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn	x		
115	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
116	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	1.009973.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
117	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H06	Bảo hiểm	x		
118	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H06	Bảo hiểm	x		
119	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025.000.00.00.H06	Quản lý doanh nghiệp	x		

10. Sở Tư pháp: 151 DVCTT (cấp tỉnh: 101, cấp huyện: 22, cấp xã: 28)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	2.000488.000.00.00H06	Lý lịch tư pháp	x		

2	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	2.001417.000.00.00.H06	Lý lịch tư pháp	x		
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H06	Nuôi con nuôi	x		
4	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877.000.00.00.H06	Công chứng	x		
5	Hợp nhất văn phòng công chứng	1.001688.000.00.00.H06	Công chứng	x		
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758.000.00.00.H06	Công chứng	x		
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	2.000743.000.00.00.H06	Công chứng	x		
8	Đăng ký hoạt động văn phòng công chứng	2.000789.000.00.00.H06	Công chứng	x		
9	Đăng ký hoạt động văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766.000.00.00.H06	Công chứng	x		
10	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.001125.000.00.00.H06	Công chứng	x		
11	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071.000.00.00.H06	Công chứng	x		
12	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647.000.00.00.H06	Công chứng	x		
13	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721.000.00.00.H06	Công chứng	x		
14	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2.000778.000.00.00.H06	Công chứng	x		

15	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446.000.00.00.H06	Công chứng	x		
16	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên	0.001756.000.00.00.H06	Công chứng	x		
17	Cấp lại thẻ công chứng viên	1.001799.000.00.00.H06	Công chứng	x		
18	Sáp nhập văn phòng công chứng	1.001665.000.00.00.H06	Công chứng	x		
19	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438.000.00.00.H06	Công chứng	x		
20	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118.000.00.00.H06	Công chứng	x		
21	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H06	Luật sư	x		
22	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H06	Luật sư	x		
23	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.H06	Luật sư	x		
24	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H06	Luật sư	x		
25	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H06	Luật sư	x		
26	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.H06	Luật sư	x		
27	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H06	Luật sư	x		
28	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H06	Luật sư	x		
29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H06	Luật sư	x		

30	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H06	Luật sư	x		
31	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H06	Luật sư	x		
32	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H06	Luật sư	x		
33	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H06	Luật sư	x		
34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
36	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
37	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
38	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
39	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H06	Tư vấn pháp luật	x		
40	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.	1.008906.000.00.00.H06	Trọng tài thương mại	x		
41	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.H06	Trọng tài thương mại	x		
42	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay	1.008905.000.00.00.H06	Trọng tài thương mại	x		

	đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.					
43	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.	1.001248.000.00.00.H06	Trọng tài thương mại	x		
44	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.H06	Trọng tài thương mại	x		
45	Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
46	Thủ tục cấp thẻ đấu giá viên	2.001815.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
47	Thủ tục cấp lại thẻ đấu giá viên	2.001807.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
48	Thủ tục phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	0.001225.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
49	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	2.002139.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
50	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
51	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H06	Bán đấu giá tài sản	x		
52	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	1.009284.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		
53	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi	1.008913.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		

	địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác					
54	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		
55	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	2.002047.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		
56	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008915.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		
57	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008916.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		
58	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	1.009283.000.00.00.H06	Hòa giải thương mại	x		

59	Thủ tục cấp lại thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
60	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
61	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
62	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
63	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.001680.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
64	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2.000977.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
65	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
66	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
67	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
68	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp	1.001122.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
69	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
70	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
71	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
72	Chuyển đổi loại hình văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
73	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
74	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	2.000555.000.00.00.H06	Giám định tư pháp	x		
75	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
76	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		

77	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
78	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
79	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
80	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
81	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
82	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
83	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
84	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
85	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
86	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
87	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H06	Thừa phát lại	x		
88	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H06	Quản tài viên	x		
89	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H06	Quản tài viên	x		
90	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001600.000.00.00.H06	Quản tài viên	x		
91	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001633.000.00.00.H06	Quản tài viên	x		
92	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.000.00.00.H06	Quốc tịch	x		
93	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H06	Quốc tịch	x		

94	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H06	Quốc tịch	x		
95	Thủ tục cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895.000.00.00.H06	Quốc tịch	x		
96	Thủ tục cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136.000.00.00.H06	Quốc tịch	x		
97	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.00.H06	Bồi thường nhà nước	x		
98	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.000.00.00.H06	Bồi thường nhà nước	x		
99	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	2.002191.000.00.00.H06	Bồi thường nhà nước	x		
100	Thủ tục cấp thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
101	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H06	Trợ giúp pháp lý	x		
102	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H06	Chứng thực		x	x
103	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.000992.000.00.00.H06	Chứng thực		x	
104	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.001008.000.00.00.H06	Chứng thực		x	
105	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
106	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	

107	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
108	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
109	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
110	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
111	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
112	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.00554.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
113	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.00779.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
114	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
115	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
116	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
117	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
118	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	

119	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H06	Hộ tịch		x	
120	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00.H06	Chứng thực		x	
121	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.H06	Chứng thực		x	x
122	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H06	Chứng thực			x
123	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H06	Chứng thực			x
124	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H06	Chứng thực		x	x
125	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H06	Chứng thực		x	x
126	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
127	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
128	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
129	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
130	Thủ tục đăng ký giám hộ	0.004837.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
131	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
132	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
133	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
134	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004859.000.00.00.H06	Hộ tịch			x

135	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
136	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
137	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
138	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
139	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2.004873.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
140	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
141	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
142	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
143	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
144	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
145	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.H06	Hộ tịch			x
146	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H06	Bồi thường nhà nước			x
147	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H06	Phổ biến giáo dục pháp luật			x

11. Sở Xây dựng: 41 (cấp tỉnh: 40, cấp huyện:01)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	1.007763.000.00.00.H06	Nhà ở và công sở	x		

2	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009.000.00.00.H06	Nhà ở và công sở	x		
3	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.007750.000.00.00.H06	Nhà ở và công sở	x		
4	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
5	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
6	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
7	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
8	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
9	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
10	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
11	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		

12	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572.000.00.00.H06	Kinh doanh bất động sản	x		
13	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625.000.00.00.H06	Kinh doanh bất động sản	x		
14	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.010747.000.00.00.H06	Kinh doanh bất động sản	x		
15	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H06	Vật liệu xây dựng	x		
16	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng):	1.009989.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
17	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III 88.000.00.00.H06	1.009988.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
18	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009986.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009985.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
20	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	1.009982.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
21	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009981.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
22	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009980.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
23	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng	1.009975.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

	đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)					
24	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	1.009973.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
25	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	1.009972.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
26	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010007.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
27	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010006.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
28	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010005.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
29	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009991.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
30	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009990.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

31	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	1.009987.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
32	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	1.009984.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
33	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009983.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
34	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009979.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
35	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009978.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
36	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009977.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

37	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009976.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
38	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009974.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
39	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009936.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
40	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	1.009928.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
41	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455.000.00.00.H06	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc		x	

12. Sở Nội vụ: 122 (cấp tỉnh: 74, cấp huyện: 33, cấp xã: 15)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1.	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010196.000.00.00.H06	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		

2.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	1.010194.000.00.00.H06	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		
3.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010195.000.00.00.H06	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x		
4.	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009331.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
5.	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009332.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
6.	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009333.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
7.	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	1.009354.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
8.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	1.009355.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
9.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009339.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
10.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009352.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		
11.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009340.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế	x		

12.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)	1.003503.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
13.	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh)	2.001481.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
14.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)	1.003960.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
15.	Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh)	1.003918.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
16.	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh)	2.001688.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
17.	Thủ tục đổi tên hội (cấp tỉnh)	2.001678.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
18.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp tỉnh	1.003900.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
19.	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	1.003858.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
20.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003822.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
21.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001590.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
22.	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.003920.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
23.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	1.003621.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
24.	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	1.003879.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x		
25.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001567.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	

26.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003916.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
27.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	1.003950.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
28.	Thủ tục tự giải thể quỹ (Cấp tỉnh)	1.003866.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ	x	x	
29.	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	1.000989.000.00.00.H06	Chính quyền địa phương	x		
30.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	2.002167.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
31.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
32.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000587.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
33.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000535.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
34.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một	1.000517.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		

	tính theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo					
35.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
36.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001637.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
37.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000638.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
38.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
39.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000415.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
40.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.000788.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
41.	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	1.000780.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		

42.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001626.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
43.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
44.	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.001642.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
45.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
46.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	2.000269.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
47.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
48.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001610.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
49.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		

50.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
51.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
52.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
53.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
54.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
55.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
56.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
57.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
58.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
59.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		

60.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.001550.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
61.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
62.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
63.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
64.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ	x		
65.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000449.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
66.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	2.000287.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
67.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	2.000437.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
68.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	1.000898.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
69.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	2.000418.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		

70.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	1.000681.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
71.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000934.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
72.	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000924.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
73.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất	2.000422.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
74.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”	1.010661.000.00.00.H06	Thi đua - Khen thưởng	x		
75.	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009335.000.00.00.H06	Tổ chức - Biên chế		x	
76.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp huyện)	1.003841.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
77.	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	1.003827.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
78.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)	1.003807.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
79.	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (cấp huyện)	1.003783.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
80.	Thủ tục đổi tên hội (cấp huyện)	1.003757.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
81.	Thủ tục hội tự giải thể (cấp huyện)	1.003732.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	

82.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	2.002100.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
83.	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	1.005203.000.00.00.H06	Tổ chức phi Chính phủ		x	
84.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
85.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
86.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
87.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
88.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
89.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
90.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001199.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	
91.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung	1.001180.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ		x	

	ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc					
92.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	2.000414.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
93.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	2.000402.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
94.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	1.000843.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
95.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000385.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
96.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	2.000374.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
97.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	1.000804.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
98.	Thủ tục tặng Giấy khen của UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	2.000364.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
99.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	2.000356.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng		x	
100.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
101.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
102.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001055.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
103.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x

104.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
105.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001090.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
106.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
107.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
108.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
109.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167.000.00.00.H06	Tôn giáo Chính phủ			x
110.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng			x
111.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.000346.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng			x
112.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	2.000337.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng			x
113.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1.000748.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng			x
114.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000305.000.00.00.H06	Thi đua, khen thưởng			x

13. Sở Khoa học và Công nghệ: 41 (cấp tỉnh)

TT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
2	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
3	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
4	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
5	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
6	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.001208.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
7	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
8	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

9	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
10	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392.000.00.00.H06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
11	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.003542.000.00.00.H06	Sở hữu trí tuệ	x		
12	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002379.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
13	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002380.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
14	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
15	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
16	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
17	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		
18	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002385.000.00.00.H06	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	x		

19	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
20	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
21	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.002144.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
22	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
23	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	1.004460.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
24	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
25	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

26	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
27	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
30	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
31	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.002935.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
32	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2.001164.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
33	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2.001148.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
34	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
35	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

36	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
37	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
38	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
39	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	1.008377.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
40	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	1.008379.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
41	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.002502.000.00.00.H06	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

14. Sở Văn hoá và Thể thao: 127 (cấp tỉnh: 100, cấp huyện: 20, cấp xã:07)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		

2	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
3	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
4	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
5	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
6	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
7	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
8	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
9	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
10	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
11	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
12	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
13	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		
14	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.000.00.00.H06	Di sản văn hóa	x		

15	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.000.00.00.H06	Karaoke, vũ trường	x		
16	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000963.000.00.00.H06	Karaoke, vũ trường	x		
17	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.000.00.00.H06	Karaoke, vũ trường	x		
18	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.001029.000.00.00.H06	Karaoke, vũ trường	x		
19	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
20	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
21	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
22	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
23	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
24	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001671.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
25	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001704.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		

26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001738.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
27	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
28	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
29	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001809.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
30	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.000.00.00.H06	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	x		
31	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các Hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.000.00.00.H06	Nghệ thuật biểu diễn	x		
32	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các Hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.000.00.00.H06	Nghệ thuật biểu diễn	x		
33	thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.000.00.00.H06	Nghệ thuật biểu diễn	x		
34	thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.000.00.00.H06	Nghệ thuật biểu diễn	x		

35	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	1.003560.000.00.00.H06	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	x		
36	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	1.003608.000.00.00.H06	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	x		
37	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.000.00.00.H06	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	x		
38	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	1.004723.000.00.00.H06	Quản lý và sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	x		
39	thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003654.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
40	thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
41	thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
42	thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn	1.004650.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
43	thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
44	thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003676.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
45	thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở	x		
46	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc	1.003784.000.00.00.H06	Xuất Nhập khẩu văn hóa phẩm không	x		

	thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		nhằm mục đích kinh doanh			
47	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	1.003743.000.00.00.H06	Xuất Nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	x		
48	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	1.003017.000.00.00.H06	Điện ảnh	x		
49	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	1.003035.000.00.00.H06	Điện ảnh	x		
50	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895.000.00.00.H06	Thư viện	x		
51	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008896.000.00.00.H06	Thư viện	x		
52	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư	1.008897.000.00.00.H06	Thư viện	x		

	viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam					
53	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	1.004723.000.00.00.H06	Thư viện	x		
54	thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000104.000.00.00.H06	Gia đình	x		
55	thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000379.000.00.00.H06	gia đình	x		
56	thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1.000433.000.00.00.H06	Gia đình	x		
57	thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1.000454.000.00.00.H06	Gia đình	x		
58	thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.000817.000.00.00.H06	Gia đình	x		
59	thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.000919.000.00.00.H06	Gia đình	x		
60	thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001407.000.00.00.H06	Gia đình	x		
61	thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.001420.000.00.00.H06	Gia đình	x		

62	thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	1.003310.000.00.00.H06	Gia đình	x		
63	thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.005441.000.00.00.H06	Gia đình	x		
64	thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	2.000022.000.00.00.H06	Gia đình	x		
65	thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2.001414.000.00.00.H06	Gia đình	x		
66	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.000.00.00.H06	Thể thao	x		
67	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn quần vợt	1.000501.000.00.00.H06	Thể thao	x		
68	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bóng đá	1.000518.000.00.00.H06	Thể thao	x		
69	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.000.00.00.H06	Thể thao	x		
70	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn quyền anh	1.000560.000.00.00.H06	Thể thao	x		
71	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.000.00.00.H06	Thể thao	x		

72	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn thể dục thẩm mỹ	1.000644.000.00.00.H06	Thể thao	x		
73	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn khiêu vũ thể thao	1.000814.000.00.00.H06	Thể thao	x		
74	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn dù lượn và điều bay	1.000830.000.00.00.H06	Thể thao	x		
75	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.000.00.00.H06	Thể thao	x		
76	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bóng bàn	1.000847.000.00.00.H06	Thể thao	x		
77	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1.000863.000.00.00.H06	Thể thao	x		
78	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bơi, lặn	1.000883.000.00.00.H06	Thể thao	x		
79	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn karate	1.000842.000.00.00.H06	Thể thao	x		
80	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn cầu lông	1.000842.000.00.00.H06	Thể thao	x		
81	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn golf	1.000842.000.00.00.H06	Thể thao	x		

82	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn yoga	1.000953.000.00.00.H06	Thể thao	x		
83	thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.000.00.00.H06	Thể thao	x		
84	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Takwondo	1.001195.000.00.00.H06	Thể thao	x		
85	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00.H06	Thể thao	x		
86	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn moto nước trên biển	1.001195.000.00.00.H06	Thể thao	x		
87	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bóng ném	1.001500.000.00.00.H06	Thể thao	x		
88	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn leo núi thể thao	1.001517.000.00.00.H06	Thể thao	x		
89	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bóng rổ	1.001527.000.00.00.H06	Thể thao	x		
90	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bắn súng thể thao	1.001801.000.00.00.H06	Thể thao	x		
91	thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.000.00.00.H06	Thể thao	x		

92	thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.000.00.00.H06	Thể thao	x		
93	thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.000.00.00.H06	Thể thao	x		
94	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn đấu kiếm thể thao	1.001056.000.00.00.H06	Thể thao	x		
95	thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445.000.00.00.H06	Thể thao	x		
96	thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.000.00.00.H06	Thể thao	x		
97	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.000.00.00.H06	Thể thao	x		
98	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn thể hình và fitness	1.005163.000.00.00.H06	Thể thao	x		
99	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn lặn biển thể thao giải trí	1.005357.000.00.00.H06	Thể thao	x		
100	thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn sư rồng	2.002188.000.00.00.H06	Thể thao	x		

101	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	1.000831.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
102	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	1.004648.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
103	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	2.000440.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
104	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	1.000933.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
105	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	1.004646.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
106	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	1.004644.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
107	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	1.004634.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
108	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	1.004622.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
109	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003645.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
110	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003635.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở		x	
111	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008898.000.00.00.H06	Thư viện		x	
112	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục	1.008899.000.00.00.H06	Thư viện		x	

	khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng					
113	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008900.000.00.00.H06	Thư viện		x	
114	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003243.000.00.00.H06	Gia đình		x	
115	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003226.000.00.00.H06	Gia đình		x	
116	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003185.000.00.00.H06	Gia đình		x	
117	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003140.000.00.00.H06	Gia đình		x	
118	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003103.000.00.00.H06	Gia đình		x	
119	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo	1.001874.000.00.00.H06	Gia đình		x	

	lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)					
120	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	1.000954.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở			x
121	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	1.001120.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở			x
122	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H06	Văn hóa cơ sở			x
123	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.000.00.00.H06	Thư viện			x
124	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.000.00.00.H06	Thư viện			x
125	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903.000.00.00.H06	Thư viện			x
126	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H06	Thể thao			x

15. Sở Thông tin và Truyền thông: 27 (cấp tỉnh: 25, cấp huyện:02)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	1.003114.000.00.00.H06	Xuất bản, In và Phát hành	x		
2	Đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	2.001740.000.00.00.H06	Xuất bản, In và Phát hành	x		
3	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	2.001737.000.00.00.H06	Xuất bản, In và Phát hành	x		
4	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu (cấp địa phương)	2.001728.000.00.00.H06	Xuất bản, In và Phát hành	x		

5	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	2.001171.000.00.00.H06	Báo chí	x		
6	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	2.001173.000.00.00.H06	Báo chí	x		
7	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	1.003888.000.00.00.H06	Báo chí	x		
8	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001880.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
9	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
10	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
11	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (địa phương)	2.001684.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
12	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc	2.001681.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

	cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (địa phương)					
13	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (địa phương)	1.000073.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
14	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	2.001666.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
15	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	1.000067.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
16	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001091.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
17	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	1.005452.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

18	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001766.000.00.00.H06	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
19	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	2.001931.000.00.00.H06	Xuất Bản, In và Phát hành		x	
20	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	2.001762.000.00.00.H06	Xuất bản, In và Phát hành		x	
21	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	1.003868.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
22	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	1.003483.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
23	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	2.001594.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
24	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	2.001564.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
25	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	2.001584.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
26	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	1.003729.000.00.00.H06	Xuất bản, in và phát hành	x		
27	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.000.00.00.H06	Báo chí	x		
28	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1.010902.000.00.00.H06	Bưu chính	x		

16. Sở Kế hoạch và Đầu tư: 76 cấp tỉnh

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
2	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
4	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
5	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
6	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
13	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
14	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
15	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
16	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
17	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
18	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
19	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
20	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
21	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
22	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	2.002075.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
23	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	2.002072.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
24	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	1.005176.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
	doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính					
25	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
26	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
27	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
28	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
31	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
32	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
37	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	2.002031.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
38	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
39	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
40	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
41	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
42	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
43	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
44	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1.010026.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
45	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	1.010030.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
46	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.010031.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.010027.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
48	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.H06	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	x		
49	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
50	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009644.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
51	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
52	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009647.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
53	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009650.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009652.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009653.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
56	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009656.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
57	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
58	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
59	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
60	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
61	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
62	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009645.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
63	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009646.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
64	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009649.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
65	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009654.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
66	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	1.009655.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
67	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009657.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
68	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
69	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
70	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
71	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		
72	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	2.002050.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		
73	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		
74	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại	x		

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
			không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức			
75	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.002334.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		
76	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	2.002283.000.00.00.H06	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x		

17. Sở Giao thông vận tải: 58 (cấp tỉnh: 48; cấp huyện: 10)

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001921.000.00.00.H06	Đường bộ	x		

2	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	1.001035.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
3	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.001061.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
4	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	1.001087.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
5	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.000583.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	2.000847.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
7	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001826.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
8	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	2.001002.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
9	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	1.002300.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
10	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
11	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
12	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
13	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809.000.00.00.H06	Đường bộ	x		

14	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	2.001919.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
15	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
16	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
17	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010708.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
18	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010709.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
19	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010710.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
20	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.010711.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
21	Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.010712.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
22	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
23	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002859.000.00.00.H06	Đường bộ	x		

24	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
25	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
26	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
27	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
28	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
29	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
30	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002869.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
31	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001915.000.00.00.H06	Đường bộ	x		
32	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hệ phố của hệ thống đường địa phương không vào mục đích giao thông	1.007075	Đường bộ	x		
33	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường của hệ thống đường địa phương không vì mục đích giao thông	1.007076	Đường bộ	x		

34	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hệ phố của hệ thống đường địa phương để trông giữ xe có thu phí	1.007077	Đường bộ	x		
35	Cấp phép dừng xe, đỗ xe tại nơi cấm dừng, cấm đỗ; cấp phép xe vào đường cấm của hệ thống đường địa phương	1.007078	Đường bộ	x		
36	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007081	Đường bộ		x	
37	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007082	Đường bộ		x	
38	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007083	Đường bộ		x	
39	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007084	Đường bộ		x	
40	Cấp phép xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai	1.007086	Đường bộ		x	

	thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện					
41	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007090	Đường bộ		x	
42	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007091	Đường bộ		x	
43	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vì mục đích giao thông của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007093	Đường bộ		x	
44	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố để trông giữ xe có thu phí của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007096	Đường bộ		x	
45	Cấp phép dừng xe, đỗ xe tại nơi cấm dừng, cấm đỗ; cấp phép xe vào đường cấm của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1.007097	Đường bộ		x	
46	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		

47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
49	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
50	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
52	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
53	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
57	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		
58	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H06	Đường thủy nội địa	x		

18. Sở Tài nguyên và Môi trường : 35 (cấp tỉnh: 32, cấp huyện : 02, cấp xã: 01

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC (DVCTT)	LĨNH VỰC	CẤP THỰC HIỆN		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1.004237.000.00.00.H06	Tổng hợp	x		
2	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049.000.00.00.H06	Đo đạc và bản đồ	x		
3	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh)	1.000824.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.001738.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
5	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	1.004253.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
6	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	1.004283.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	2.001770.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
8	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.009669.000.00.00.H06	Tài nguyên nước	x		
9	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Cấp tỉnh)	1.000943.000.00.00.H06	Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu	x		

10	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Cấp tỉnh)	1.000970.000.00.00.H06	Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu	x		
11	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (Cấp tỉnh)	1.000987.000.00.00.H06	Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu	x		
12	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	2.001814.000.00.00.H06	Địa chất và khoáng sản	x		
13	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	1.010735.000.00.00.H06	Môi trường	x		
14	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1.008675.000.00.00.H06	Môi trường	x		
15	<u>Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học</u>	1.008682.000.00.00.H06	Môi trường	x		
16	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	1.004269.000.00.00.H06	Đất đai	x		
17	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217.000.00.00.H06	Đất đai	x		
18	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.004688.000.00.00.H06	Đất đai	x		
19	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.004193.000.00.00.H06	Đất đai	x		

20	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.004227.000.00.00.H06	Đất đai	x		
21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập)	1.002993.000.00.00.H06	Đất đai	x		
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.004206.000.00.00.H06	Đất đai	x		
23	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238.000.00.00.H06	Đất đai	x		
24	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền	1.004199.000.00.00.H06	Đất đai	x		

	với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)					
25	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.004177.000.00.00.H06	Đất đai	x		
26	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	2.000976.000.00.00.H06	Đất đai	x		
27	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	1.004221.000.00.00.H06	Đất đai	x		
28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	1.002273.000.00.00.H06	Đất đai	x		
29	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983.000.00.00.H06	Đất đai	x		

30	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	2.001761.000.00.00.H06	Đất đai	x		
31	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H06	Chính sách thuế	x	x	x
32	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083.000.00.00.H06	Địa chất và khoáng sản	x		
33	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	1.001662.000.00.00.H06	Tài nguyên nước		x	

19. Ban Quản lý các Khu công nghiệp: 50 cấp tỉnh

STT	TÊN TTHC (DVCTT)	MÃ SỐ TTHC(DVCTT)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện		
				Tỉnh	Huyện	Xã
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009994.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	1.009995.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

	theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ					
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.009996.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
4	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009998.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
5	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009999.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
6	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	1.009972.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

7	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	1.009973.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
8	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009974.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
9	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.009997.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
10	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009975.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
11	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	1.009976.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		

	theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):					
12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	1.009977.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
13	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009978.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
14	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009979.000.00.00.H06	Hoạt động xây dựng	x		
15	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan	1.009794.000.00.00.H06	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		

	chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)					
16	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
17	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009765.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
18	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009766.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
19	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009767.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
20	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009768.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

	(Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)					
21	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
22	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009770.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
23	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
24	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
25	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009773.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
26	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009774.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
27	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	1.009775.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
28	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009776.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

29	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009777.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
30	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	1.009756.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
32	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	1.009757.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
33	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009760.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009762.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		
36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư	1.009763.000.00.00.H06	Đầu tư tại Việt Nam	x		

	thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý					
37	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H06	Thương mại quốc tế	x		
38	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H06	Thương mại quốc tế	x		
39	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H06	Thương mại quốc tế	x		
40	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H06	Thương mại quốc tế	x		
41	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H06	Thương mại quốc tế	x		
42	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	1.009811.000.00.00.H06	Việc Làm	x		
43	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H06	Việc Làm	x		
44	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H06	Việc Làm	x		
45	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H06	Việc Làm	x		
46	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H06	Việc Làm	x		

47	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H06	Việc Làm	x		
48	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H06	Lao động	x		
49	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H06	Quản lý doanh nghiệp	x		
50	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	1.004356.000.00.00.H06	Môi trường	x		

Tổng cộng: 19 cơ quan . 1.534 DVCTT (Cấp tỉnh: 1.227 DVC. Cấp huyện: 194 DVC. Cấp xã: 113 DVC)